VĂN-HÓA TÙNG-THƯ

CỐ ĐÔ HUẾ

LỊCH-SỬ ★ CỔ-TÍCH ★ THẮNG-CẢNH

Thái Văn Kiểm
BIÊN-SOẠN

NHA VĂN-HÓA
BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC
XUẤT-BẢN

TẬP SỐ 8 NĂM 1960

Chim bay lưng trời mà còn có tổ,
Cá lội giữa dòng vẫn có hố hang.
Người đời đã có tổ-quốc giang-san,
Tinh-thần ý-chí phải nhịp-nhàng với non sông.

(Ca-dao)

Lâu-đài hoa-thụ trường sinh cảnh,
Thiên-địa sơn-hà tứ-hải gia.
Vũ-phiến mạn giao thi hóa-nhật,
Thuấn-cầm uyển nhĩ nhập thi ca.

Tịnh - hồ hạ-hứng
Thiệu-Trị

Lâu-đài hoa cỏ ngàn năm tốt,
Trời đất non sông bốn biển chung.
Vũ-phiến đâu cần che hóa-nhật,
Thuấn-cầm như trỗi khúc nam-phong.

Á-Nam dịch

CÙNG MỘT TÁC-GIẢ :

Tiếng Việt :

Đất Việt Trời Nam

(Nguồn Sống, 215-217 Nguyễn-Biểu, Sài-gòn, xuất-bản năm 1960)

Tiếng Pháp :

Việt-Nam d'Hier et d'Aujourd'hui

(Editions internationales, 1 Rue de la Haye, Tanger, 1956-1957)

Tiếng Anh :

Việt-Nam Past and Present

(Commercial Transworld Editions, 241 Croix Nivert, Paris XVe, 1958)

Sắp xuất-bản :

Việt-Nam : Culture et Traditions

(Edition bilingue : français-anglais)

CỐ-ĐÔ HUẾ
LỊCH-SỬ — CỔ-TÍCH — THẮNG-CẢNH
In lần thứ nhất
xong ngày 31-12-1960
tại nhà in BÌNH-MINH
148-i, Đường Yên-Đổ — Sàigòn
In 50 cuốn (giấy tốt)
và 1950 cuốn (giấy thường)

ĐÂY HUẾ : CỐ-ĐÔ THẦN-BÍ THƠ MỘNG

MUÔN ĐỜI CỦA ĐẤT NƯỚC VIỆT-NAM

Nói đến Huế, người ta nghĩ ngay tới những phong cảnh nên thơ, tưởng đến những kỷ-niệm êm-đềm, những vết tích của thời xưa để lại, cùng với những trang sử bi hùng mà ngày nay đám bình-dân và giới nghệ-sĩ còn ca tụng trong những câu hát điệu hò vô cùng ý-nhị

Biết bao văn-nhân thi-sĩ từ bốn phương trời đến đây, đã từng say sưa trước vẻ đẹp thiên-nhiên của xứ Huế, mà họ không quên diễn tả bằng những bức tranh lộng lẫy và những vần thơ tuyệt-diệu.

Huế thơ mộng đã trải qua bao lần hưng vong trong lịch-sử. Huế ngày nay vẫn đượm một vẻ trầm lặng mơ màng. như tràn ngập trên đôi mi người thiếu-nữ yêu-kiều.

Người thiếu-nữ ấy có thể là một cô lái đò với mấy nhịp lên bổng xuống trầm, hiến cho ta một bức tranh linh động của xứ Huế muôn màu :

Tỉnh Thừa-thiên dân hiền cảnh lịch,
Non xanh nước biếc, điện ngọc đền rồng,
Tháp bảy từng, Thánh-Miếu, Chùa Ông,
Chuông khua Diệu-Đế, trống rung Tam-Tòa.
Cầu Trường-Tiền sáu nhịp bắc qua,
Tả Thanh-Long, hữu Bạch-Hổ, đợi khách âu ca thái bình.

Tháp bảy từng đây tức là Chùa Thiên-Mụ hay là Thiện-Mẫu-Tự. Tục truyền rằng: Năm Tân-Sửu (1601), chúa Nguyễn-Hoàng đi đến chỗ này, thấy giữa đất bằng đột khởi lên một cái gò như hình đầu con rồng ngoảnh lại, trước có sông, sau có hồ, cảnh trí tốt đẹp Nhân hỏi người ở đây thì đáp rằng: « Gò ấy rất linh dị, tương truyền lúc xưa có một người ban đêm trông thấy một bà già mặc áo đỏ quần lục, ngồi trên đỉnh gò mà nói: « rồi đây sẽ có chân chúa đến lập chùa ở nơi này, để tụ linh-khí mà làm cho bền long mạch »; nói xong thời bà ấy biến mất, nhân thế dân-chúng mới gọi cái gò ấy là núi Thiên-mụ ».

Chúa thấy chỗ đất có linh khí, bèn dựng chùa đặt tên là chùa Thiên-Mụ. Năm Ất-Tị (1665), Chúa Nguyễn-Phúc-Tần trùng tu. Năm Canh-Dần (1710), Chúa Nguyễn-Phúc-Chu cho đúc cái chuông lớn cân nặng 3285 cân ta, Chúa thân làm bài văn khắc vào chuông Chúa cũng cho tạc một tấm bia lớn, vào cuối năm 1715, cao 2m60, rộng 1m20. dựng trên con rùa đá lớn bằng cẩm-thạch, trên bia có ghi công đức của Chúa trong việc chấn hưng đạo Phật, và những chi tiết về các kiến-trúc của chùa

Trong chùa, tại điện Đại-Hùng, có thờ rất nhiều tượng Phật và có một cái khánh đồng do người Bồ-Đào-Nha Jean de la Croix, đúc năm 1674.

Năm Thiệu-Trị thứ 4 (1844), vua có dựng thêm ngoài cửa Nghi-Môn, một cái tháp hình bát giác, cao 5 trượng 3 thước 2 tấc (21m24), đặt tên là tháp Tu-Nhân, sau đổi là tháp Phúc-Duyên. Tháp có bảy tầng mỗi tầng thờ một đức Phật, tầng cao nhất thờ đức Phật Thế-Tôn.

Chùa Linh-Mụ là một thắng cảnh thuộc làng Kim-Long mà danh tiếng được lưu truyền trong những câu ca-dao bất hủ:

Kim-Long có gái mỹ-miều,
Ta thương ta nhớ, ta liều ta đi!

oOo

Nước đầu cầu, khúc sâu khúc cạn,
Chèo qua Ngọc-Trản, đến vạn Kim-Long;
Sương sa gió thổi lạnh-lùng;
Sóng xao, trăng lặn, gợi lòng nhớ thương!

Từ trong chùa tỏa ra mùi hương ngào-ngạt, vọng lại giọng kệ câu kinh của các vị tăng già, cùng tiếng hát câu hò của các cô gặt lúa :

Tiếng chuông Thiên-Mụ dặn-dò,
Em đi : cảnh vắng, hẹn-hò cùng ai ?

Và bên kia sông, trên đồi Long-Thọ-Cương, tiếng gà gáy xa đưa :

Gió đưa cành trúc la-đà,
Tiếng chuông Thiên-Mụ, canh gà Thọ-Cương.

Đi qua Thiên-Mụ chừng 300 thước thì có Thánh-Miếu hay là Văn-Miếu, do Vua Gia-Long dựng lên năm 1808, để thờ Đức Khổng-Tử, 4 vị hiền-triết môn-đệ, 72 triết-gia cùng 120 hiền-nhân quân-tử đời xưa.

Ngày nay, trong văn-chương bình-dân, còn truyền lại câu ca-dao :

Văn-Thánh trồng thông,
Võ-Thánh trồng bàng,
Ngó vô xã-tắc : hai hàng mù-u.

Câu này nhắc lại một chiến-công dưới thời vua Tự-Đức. Khi quân Pháp đổ bộ lên cửa Thuận-An, kéo binh vào thành Huế, quân ta mai phục hai bên đường vào đàn Xã-tắc, bèn lấy trái mù-u, đổ ra đầy đường. Quân Pháp đi giày da, đạp lên mù-u, nhào té đảo điên. Quân ta thừa thế nhảy ra đánh áp lá cà làm cho quân Pháp phải chạy tán loạn. Vì vậy mới gọi là trận giặc mù-u. Ngày nay, hai bên đường Xã-tắc, còn hai hàng mù-u (callophyllum) cao ngất nghểu thỉnh thoảng rụng trái trên vai người đi đường, như để nhắc nhở một trang sử oanh-liệt.

Bây giờ chúng ta về miền Gia-Hội. Nơi này, xưa kia là nơi buôn bán tấp nập, có thể nói là một thương-cảng hồi thời kỳ Đông-Tây mới tiếp xúc với nhau. Ở đây, theo câu hò trên kia, thì có Chùa Ông thờ Đức Quan-Công, có Chùa Diệu-Đế xây năm 1844, dưới thời vua Thiệu-Trị, để thờ Phật, các vị Bồ-tát Văn-Thù và Phổ-Hiền cùng thập bát La-Hán.

Đông-Ba, Gia-Hội hai cầu,
Ngó lên Diệu-Đế : trống lầu gác chuông.

Nhưng đặc biệt nhất là cái trống Tam-Tòa, để cho dân-sự khi có điều gì uất-ức thì cứ đến đây mà đánh ba hồi trống, cho đến khi quan Đô-Sát ra tận nơi mà nhận lá đơn của người bị ức hiếp. Sử còn ghi việc bà Bùi-Hữu-Nghĩa đi ghe từ Trà-Vinh (Vĩnh-Long) ra đến tận Huế, để khua trống tại Tam-Pháp-Ty, nạp đơn trần tình minh-oan cho chồng bị vu cáo, và nhờ vậy mà vua mới xét lá đơn và tha bổng cho Thủ-Khoa Nghĩa.

Rồi đến sáu vài Trường-Tiền, vươn mình trên giải sông Hương trong vắt, là nơi hẹn hò của bao trai thanh gái lịch :

Cầu Trường-Tiền sáu vài mười hai nhịp,
Anh qua không kịp, tội lắm em ơi!
Bấy lâu ni chịu tiếng mang lời.
Dẫu có xa nhau đi nữa, cũng bởi ông Trời mà xa!

Cầu này đã bao phen bị nước cuốn hoặc bị chiến-tranh tàn phá, chứng kiến và đau lòng trước bao cảnh hưng vong của lịch-sử cận đại. Con thuyền trôi dưới cầu tuy có vẻ mơ màng vô định, nhưng nó cũng có thể chở một Trần-Cao-Vân giả ngồi câu cá, để cùng vua Duy-Tân bàn việc phục quốc chống xâm-lăng (1916) :

Chiều chiều trước bến Văn-Lâu.
Ai ngồi, ai câu, ai sầu, ai thảm?
Ai thương, ai cảm, ai nhớ, ai trông?
Thuyền ai lấp-ló bên sông,
Nghe câu mái đẩy trạnh lòng nước non!

Phu - Văn - Lâu trong câu hò chính là nơi quyết-định giá-trị văn-học của những thế-hệ ngày xưa. Xây năm 1819, dưới triều Gia-Long, Phu-Văn-Lâu là nơi công yết những sắc dụ và phu danh các vị tân-khoa thi hương, thi hội và thi đình. Năm 1843, vua Thiệu-Trị có cho dựng một tấm bia lớn ở phía tay mặt, và khắc một bài thơ ca tụng con sông thơm mát. Đằng trước, có dựng một tấm bia đề bốn chữ : « Khuynh cái, hạ mã ». Ai đi đến đây, trước kia, cũng phải nghiêng dù xuống ngựa, để tỏ lòng cung kính và phục tùng đối với những giá-trị tinh-thần cổ hữu.

Một điều đáng ghi nhớ khác nữa là năm 1847, ở đây có cuộc tập họp 773 bô-lão tổng cộng là 59.017 tuổi, nhân lễ tứ tuần của vua Thiệu-Trị. Ngày nay, ở bên Văn-Lâu còn vọng lại đôi câu hò đầy ý nghĩa :

Bến chợ Đông-Ba, tiếng gà eo-óc,
Bến chùa Thọ-Lộc, tiếng trống sang canh :
Giữa sông Hương gợn sóng khuynh-thành,
Đêm khuya một chiếc thuyền mành ngửa nghiêng.

Ngửa nghiêng vì quốc-sự, nên bây giờ đảng Văn-Thân mới gieo ra mấy câu hò thống thiết để kêu gọi nghĩa-sĩ bốn phương mau mau ra cứu dân giúp nước, thu phục sơn-hà :

Chợ Đông-Ba đem ra ngoài giại,
Cầu Tràng-Tiền đúc lại xi mon.
Ôi người lỡ hội chồng con !
Về đây gá nghĩa vuông tròn với ta.

oOo

Tiếng hát ngư-ông giữa sông Nhật-Lệ,
Tiếng kêu đàn nhạn trên áng Hoành-Sơn.
Một mình em ngồi giữa sông Hương,
Tiếng ca theo khúc đoạn-trường ai nghe !

Cũng một phần nhờ những câu thơ bóng bẩy, nhờ những câu hò trừu tượng kia mà cả một dân-tộc đã vùng dậy, đập tan xiềng xích nô-lệ, để vươn mình sống mạnh và sống tự-do.

oOo

Nói đến Huế mà không nói đến lăng tẩm thì thật là một điều sơ suất lớn lao Và Huế sẽ không phải Huế nữa, nếu không có những lăng tẩm là cõi sống của những người đã chết. Huế là nơi « tang tóc mỉm cười và vui tươi thổn thức » (le deuil sourit, la joie soupire). Lẽ dĩ nhiên bên cạnh

một thành phố phồn hoa của những người đang sống, phải có một giang-sơn thần-bí giành riêng cho những người đã khuất. Đạo lý cổ truyền của ta dạy rằng: «Sinh ký tử quy», nghĩa là người vĩnh biệt sẽ ca khúc khải hoàn trên con đường giải thoát. Vì vậy người Á-Đông không sợ chết, và tâm hồn của họ vẫn bình thản lúc sắp từ giả cõi trần. Cho nên bất cứ vị vua chúa nào, một khi đã lên ngôi cửu ngũ, liền nghĩ đến việc lựa chọn một nơi hợp với phong thủy để xây cất nơi yên giấc ngàn thu. Chính con người Á-Đông dám đùa với Tử-thần, nên mới tìm ra bí quyết trường-sinh bất tử!

Kinh-đô Huế là nơi điều hòa sự phồn-hoa đô-hội với cảnh u-tịch trang-nghiêm. Mỗi lăng có vẻ đẹp riêng, cho nên khách du-lịch, sau khi đã đắm say màu sắc thanh-âm chốn thị-thành, sẽ không bỏ lỡ dịp cung chiêm lăng tẩm các vua xưa.

Là vì nơi đây:

Tứ bề núi phủ mây phong,
Mảnh trăng thiên cổ, bóng tùng vạn-niên.

Chúng ta tìm thấy ở đây những công trình kiến-trúc tuyệt-mỹ đã làm xiêu lòng khách du-lịch tứ-phương cùng những bài học thanh-cao ghi trên bia đá tượng-đồng.

Bởi thế khi chúng ta xem lăng, liền nảy ra một lòng tôn kính lạ lùng đối với người đã khuất, những người thợ vô danh, những kiến-trúc-sư khiêm nhã đã gây dựng bao công trình vĩ-đại,

Có cả thảy tám lăng chính: Gia-Long, Minh-Mạng, Thiệu-Trị, Tự-Đức Dục-Đức, Kiến-Phúc, Đồng-Khánh và Khải-Định. Các lăng tẩm đều xây ở phía Tây Kinh-đô Huế, hai bên bờ sông Hương.

Lăng tẩm Huế có thể xem như những kỳ-quan của thế-giới, vì kiến-trúc cũng như vì khung cảnh trang nghiêm hùng-vĩ... Thượng-Chi tiên-sinh đã viết trong Nam-Phong tạp-chí năm 1918 rằng: « Lăng đây là gồm cả màu trời sắc nước, núi cao rừng rậm, gió thổi ngọn cây, suối reo hang đá. Lăng đây là bức cảnh thiên-nhiên tuyệt đẹp ghép vào một cảnh nhân tạo tuyệt vời. Lăng

đây là cái nhân công tô-điểm sơn-hà, gợi nên một tâm hồn não-nùng u-uất như phảng-phất trong cung-điện âm-thầm. như rì-rào trên ngọn thông hiu-hắt. Không biết lời gì mà tả được cái cảm giác lạ, êm-đềm, áo-não, nó chìm đắm khách du-quan trong cái cảnh tịch mịch u sầu ấy ».

o0o

Đến đây chúng ta đã kết thúc một cuộc du-ngoạn tổng quát nơi xứ Huế, trong không-gian và thời-gian. Chúng ta đã ngược giòng lịch-sử với Huế muôn thuở ; chúng ta chiêm-ngưỡng Huế đẹp và thơ ; chúng ta phấn khởi với Huế kháng-chiến chống xâm lăng, và chúng ta cũng đã thông cảm với Huế u buồn tịch mịch.

Đã có lúc Huế gần như chết với bao cảnh lầm than, đến nỗi đã có người than rằng :

Khô héo lá gan cây đỉnh Ngự,
Đầy vơi giọt lệ nước sông Hương !

o0o

Trọi trơ đỉnh Ngự chim tìm tổ,
Ngao-ngán giòng Hương cá lẫy mồi !

Ngày nay, hòa-bình đã trở lại trên giang-sơn nước Việt. Một chính-thể mới đã ra đời, đang đưa dân ta đến những chân trời mới lạ. Cây cỏ đã bắt đầu mọc trên đỉnh Ngự và đò giang qua lại nhộn nhịp trên giòng sông Hương. Huế đã sống lại trong cảnh huy hoàng, và đối với khách du-ngoạn, Huế sẵn có một mãnh-lực hấp dẫn lạ thường, là vì :

Kìa nước nọ non hãy còn như cũ,
Giang-sơn cẩm-tú ai nhủ em lo ?
Chờ đây tái-tạo cơ-đồ,
Đã có cây cho chim đậu, lại có đò cho em đi !

Gia-Định, Trọng-Đông Canh-Tý, 1960

Việt-Điểu THÁI-VĂN-KIỂM

CỐ-ĐÔ HUẾ

I — LỊCH-SỬ DIÊN-CÁCH CỐ-ĐÔ HUẾ

A — VỀ ĐỜI THƯỢNG-CỔ

Đời *Hồng-Bàng* 鴻龐 (2879-258 tr.T.L) đất Huế thuộc về bộ *Việt-Thường* 越裳 (bộ nầy gồm giải đất từ phủ *Hải-Lăng* 海陵 tỉnh *Quảng-Trị* 廣治 đến phủ *Diện-Bàn* 奠盤 tỉnh *Quảng-Nam* 廣南 ngày nay). Năm thứ 41 đời *Thục An-Dương-Vương* 蜀安陽王 (214 tr.T.L.), Tần Thủy-Hoàng 秦始皇 sai Đồ-Thư 屠雎 và Sử-Lộc 史祿 cướp đất Lĩnh-Nam 嶺南 đặt ra 3 quận là *Nam-Hải* 南海, *Quế-Lâm* 桂林 và *Tượng-Quận* 象郡 thì Huế thuộc về Tượng-Quận. Năm 111 tr.TL. vua *Vũ-đế nhà Hán* 漢武帝 diệt xong nhà *Triệu* 趙 chia đất Tượng-Quận ra làm 3 quận là *Giao-Chỉ* 交阯, *Cửu-Chân* 九真 và *Nhật-Nam* 日南. Quận Nhật-Nam gồm có 5 huyện là *Châu-Ngô* 朱吾, *Tỉ-Cảnh* 比景, *Lư-Dung* 盧容, *Tây-Quyển* 西捲, *Tượng-Lâm* 象林; Huế có lẽ ở vào địa-phận huyện Tây-Quyển.

Cuối đời nhà Hán có người tên là *Khu-Liên* 區連 giết huyện-lịnh huyện Tượng-Lâm, chiếm cứ huyện ấy, rồi tự xưng làm vua gọi nước là *Lâm-Ấp* 林邑. Đến năm 248, người Lâm-Ấp đánh

chiếm huyện Tây-Quyền, bèn phá cái thành cũ của nhà Hán và đắp 1 thành mới, tên là *Khu-Túc* 區 粟 (nay còn di-tích ở làng *Nguyệt Biều* 月 彪, huyện *Hương-Thủy* 香 水, tỉnh *Thừa-Thiên* 承 天, tục gọi là Thành Lồi). Thành Khu-Túc được tổ-chức mạnh-mẽ và dùng làm căn-cứ tiền tuyến để che chở cho kinh-đô Trà-Kiều, ở 140 cây số về phía nam.

Nhưng người Lâm-Ấp cũng không giữ mãi được thành Khu-Túc. Ba lần, vào các năm 420, 446, 605, quân Tàu kéo sang chiếm thành, tàn phá và lấy của cải rất nhiều.

Thế-kỷ thứ VIII, đời Đường, nước Lâm-Ấp đổi Quốc-hiệu là Chiêm-Thành 占 城 lại kiêm tính được cả 5 huyện của quận Nhật-Nam ; từ đấy Huế thuộc Chiêm-Thành cho đến đầu thế-kỷ thứ XIV.



B.— CUỘC NAM-TIẾN ĐẾN HUẾ.

Năm 1069, vua *Lý Thánh-Tông* 李聖宗 đánh Chiêm-Thành bắt được vua Chiêm là *Chế-Củ* 制矩 (Rudravarman III). Vua Chiêm dâng 3 châu *Địa-Lý* 地哩, *Ma-Linh* 麻令 và *Bố-Chinh* 布征 để được trở về nước Những châu ấy nay ở địa-hạt tỉnh Quảng-Bình và tỉnh Quảng-Trị.

Năm 1075, vua *Lý Nhân-Tông* 李仁宗 sai *Lý-Thường-Kiệt* 李常傑 vẽ hình thể núi sông 3 châu Địa-Lý, Ma-Linh và Bố-Chinh, rồi đổi châu *Địa-Lý* làm châu *Lâm-Bình* 臨平, châu *Ma-Linh làm châu Minh-Linh* 明靈, châu *Bố-Chinh* làm châu *Bố-Chính* 布政, chiêu mộ dân cư đến ở. Ấy là lần đầu tiên có 1 cuộc di-dân do triều-đình Việt-Nam.

Năm 1103, vua Chiêm-Thành là *Chế-Ma-Na* 制麻那 (Jaya Indravarman II) đánh lấy lại đất 3 châu. Năm 1104 vua Lý Nhân-Tông sai Lý-Thường-Kiệt sang đánh Chiêm-Thành và Chế-Ma-Na phải trả 3 châu ấy.

Năm 1306, vua *Trần-Anh-Tông* 陳英宗 gả em gái là công chúa *Huyền-Trân* 玄珍 cho vua Chiêm là *Chế-Mân* 制旻 (Jaya Simhavarman III). Chế-Mân dâng đất châu *Ô* 烏 và châu *Lý* 里 làm sính-lễ.

Năm 1307, vua Trần Anh-Tông đổi châu Ô làm châu Thuận, châu Lý làm châu Hóa 化, sai Hành-khiển là *Đoàn-Nhữ-Hài* 段汝諧 đi kinh-lý và đặt quan cai trị. Châu *Thuận* 順 gồm các huyện *Đăng-Xương* 登昌 (tức Thuận-Xương 順昌, thuộc phủ *Triệu-Phong* 肇豐, tỉnh Quảng-Trị), *Hải-Lăng* 海陵 (tỉnh Quảng-Trị) và các huyện *Phong-Điền* 豐田, Quảng-Điền 廣田, *Hương-Trà* 香茶 (tỉnh *Thừa-Thiên* 承天). Châu Hóa là các huyện *Phú-Vang* 富榮, *Phú-Lộc* 富祿 (tỉnh Thừa-Thiên) và các huyện *Diên-Phước* 延福, *Hòa-Vang* 和榮 (tỉnh Quảng-Nam).

Năm 1375, vua *Trần Duệ-Tông* 陳睿宗 đổi châu Lâm-Bình làm châu *Tân-Bình* 新平.

Cuối đời Trần, nhà Minh cai trị nước ta, đặt ra *phủ Thuận-Hóa* 順化府 gồm cả 2 châu.

Đầu đời Lê, cải làm *lộ Thuận-Hóa* 順化路, cho thuộc *đạo Hải-Tây* 海西道, đặt quan *Lộ-Tổng-Quản* 路總管, *Tri-Phủ* 知府 để cai trị.

Năm 1466, vua *Lê Thánh-Tông* 黎聖宗 đặt ra *Thuận-Hóa Thừa-Tuyên* 順化承宣 ba ty (*Đô-ty* 都司, *Thừa-ty* 承司, *Hiến-ty* 憲司) gồm lãnh cả 2 phủ Triệu-phong, Tân-Bình.

Năm 1490 đổi làm xứ *Thuận-Hóa* 順化處.

Trong đời *Hồng-Thuận* 洪順 (1509-1516) gọi là *trấn Thuận-Hóa* 順化鎮.



C.– DƯỚI THỜI CÁC CHÚA NGUYỄN.

Tháng 10 năm *Mậu-Ngọ* 戊午 (1558) chúa *Nguyễn-Hoàng* 阮潢 (thường gọi Chúa Tiên) được cử vào trấn đất Thuận-Hóa.

Chúa bắt đầu lập dinh ở làng *Ái-Tử* 愛子 (sau gọi là kho Cây Khế, thuộc phủ Triệu-Phong, tỉnh Quảng-Trị bây giờ).

Năm 1570, Chúa dời dinh đến làng *Trà-Bát* 茶鉢 (phía nam Ai-Tử, cũng thuộc phủ Triệu-Phong).

Năm 1600, Chúa dời dinh đến phía đông làng Ai-Tử, dinh ấy gọi là *Cát-Dinh* 葛營.

Năm 1626, Chúa *Nguyễn-Phúc-Nguyên* 阮福源 (thường gọi Chúa Sãi) đời dinh về làng *Phúc-Yên* 福安 (huyện Quang-Điền, Thừa-Thiên).

Năm 1636, Chúa *Nguyễn-Phúc-Lan* 阮福瀾 (thường gọi Chúa Thượng) thấy làng *Kim-long* 金龍 (huyện Hương-Trà, Thừa-Thiên) là nơi hình thắng bèn dời dinh về đó.

Năm 1687, Chúa Nguyễn-Phúc-Trăn 阮福溱 (thường gọi chúa Ngãi) lấy phủ cũ làm miếu cho chúa *Nguyễn-Phúc-Tần* 阮福瀕 (thường gọi chúa Hiền) dùng phủ mới ở làng *Phú-Xuân* 富春 (huyện Hương-Trà, Thừa-Thiên), tức là vào chỗ đông-nam trong Kinh-thành Huế ngày nay, lấy núi *Ngự-Bình* 御屏 phía trước làm án, xây thành, dựng cung thất, trồng cây, mở đường, cách thức đẹp đẽ, sự định đô tại Phú-Xuân tự đó làm đầu.

Về thế-kỷ thứ XVII, người Âu-Châu thường gọi Thuận-Hóa là Senna, Sinoa, Singoa v v... Chữ Huế tức là chữ Hóa đọc trạnh ra.

Năm 1712, Chúa *Nguyễn-Phúc-Chu* 阮福淍 lại dời phủ ra ở làng *Bác-Vọng* 博望 (huyện Quảng-Điền, Thừa-Thiên).

Năm 1738, Chúa *Nguyễn-Phúc-Chú* 阮福澍 băng, hoàng-trưởng-tử là *Nguyễn-Phúc-Khoát* 阮福闊 lên nối ngôi, bèn dời phủ chính về Phú-Xuân (bên tả phủ cũ).

Tháng tư năm giáp-tý (1744) quần thần là bọn ông *Nguyễn-Đăng-Thịnh* 阮登盛 dâng biểu lên chúa Nguyễn-Phúc-Khoát xin chúa lên ngôi vương. Chúa khiêm nhượng không nghe, quần-thần đôi ba lần thỉnh cầu chúa mới nhận lời.

Ngày Canh-tuất đúc quốc-vương ấn (trước đây mỗi khi đặt quan lại thời dùng các chữ « *thị* » 示, « *phó* » 付 dưới ký *Thái-phó Quốc-công* 太付國公, đóng ấn *Tổng-trấn Tướng-quân* 總鎮將軍, ngày kỷ-vị chúa tức vương vị tại Phú-Xuân).

Chúa đã lên ngôi vương, bèn gọi chỗ phủ chúa là điện, lời thần-dân trình lên trước gọi là *thân* nay gọi là *tâu*. Giấy má việc quan cứ dùng niên hiệu vua Lê như cũ. Các nước thuộc quyền cai-trị của chúa phải tôn xưng là Thiên-Vương. Chúa truy tôn các vị chúa đời trước, dựng nhà Tông-miếu, phong các bậc quốc-thần làm quận-công. Con chúa vẫn cứ xưng là công-tử như trước. Lại vì đẻ khó nuôi, nên sinh trai cũng gọi như con gái ; những tiếng « các mệ », « các mụ » bắt đầu từ đó.

Chúa chia nước ra làm 12 dinh ; dinh ở tại Phú-Xuân gọi là *chính-dinh* 正營, sau lại gọi là *Đô-thành* 都城.

Nhân có câu sấm-ngữ rằng : « Tám đời thời hoàn trung-đô », nên chúa sửa đổi cách y phục, đàn bà không dùng váy theo lối Bắc nữa. Vua sửa sang phong-tục, cùng dân-gian đổi mới, tham chước chế-độ các đời trước, định triều-phục của các quan văn, võ.

Chúa lên ngôi vương xong, mới bắt đầu định trị đô ấp, dùng *điện Kim-Hoa* 金華殿, *điện Quang-Hoa* 光華殿, *gác Diêu-Trì* 瑤池閣, *gác Triêu-Dương* 朝陽閣, *gác Quang-Thiên* 光天閣, *Tựu-Lạc đường* 就樂堂, *Chính-Quan đường* 正冠堂, *Trung-Hòa đường* 中和堂, *Di-Nhiên đường* 怡然堂, cùng *đài Sướng-xuân* 暢春臺, *đình Thụy-Vân* 瑞雲亭, *hiên Đồng-Lạc* 同樂軒, *am Nội-Viện* 內院庵, *đình Giáng-Hương* 絳香亭.

Thượng-lưu sông *Hương-Giang* 香 江 lại có *phủ Dương-Xuân* 陽 春 府, *điện Trường-Lạc* 長 樂 殿, *hiên Duyệt-Vũ* 閱 武 軒. Những kiến-trúc ấy đều chạm trổ và tô vẽ hết sức tinh xảo.

Trong các vườn lại có giả-sơn, hồ, cầu, thủy-tạ ; các bức tượng tạc hình long, hổ, lân, phụng, hoa cỏ.

Trên dưới đô thành đều thiết quân-xa cùng phủ đệ của những bậc công hầu nhiều la liệt. Ngoài thành, chợ phố liên-lạc, đường sá rộng rãi, nhà cửa san sát hai bên đường, đều toàn nhà ngói cả. Cây cao, bóng mát, thuyền chài, thuyền buôn qua lại như dệt cửi, thành một chỗ đại đô hội, cảnh sắc cực kỳ diễm lệ tự trước chưa từng có bao giờ.

Đến năm 1774, về đời chúa *Nguyễn-Phúc-Thuần* 阮 福 淳, tướng của *Trịnh-Sâm* 鄭 森 là *Hoàng-Ngũ-Phúc* 黃 五 福 vào đánh chiếm đất Phú-Xuân ; kế đó *Tây-Sơn* 西 山 lại chiếm giữ gần 30 năm.



D.— DƯỚI TRIỀU NGUYỄN

Năm 1801, đức Gia-Long lấy lại được kinh-đô cũ. Ngài trích ba huyện *Quảng-Điền, Hương-Trà, Phú-Vang* (thuộc phủ Triệu-Phong đặt ra *dinh Quảng-Đức* 廣德營 ; lấy lại 2 huyện Hải-Lăng và Đăng-Xương (cũng thuộc phủ Triệu-Phong) và huyện Minh-Linh (thuộc phủ Quảng-Bình) đặt ra *dinh Quảng-Trị* 廣治營, mỗi dinh đều đặt các chức Lưu-thủ, Cai-bạ và Ký-lục.

Năm 1805, vua nhận chỗ thành cũ của chúa Nguyễn, đắp một thành mới rộng hơn để làm Kinh-Thành.

Năm Gia-Long thứ 5 (1806), dinh Quảng-Đức và Quảng-Trị đều dùng 2 chữ «*trực-lệ*» 直隸 ở trên, cho thuộc về Kinh-sư.

Năm Minh-Mạng thứ 3 (1822) đổi dinh Quảng-Đức làm *phủ Thừa-Thiên* 承天府, bỏ hai chữ «trực lệ».

Năm Minh-Mạng thứ 4 (1823) đặt các chức Kinh-thành Đề-đốc, Phủ-doãn, Phủ-thừa. Cách tổ chức này vẫn giữ cho đến lúc đảo chính Nhật, ngày 9-3-1945.



II. — VỊ-TRÍ KINH-ĐÔ HUẾ

Kinh-đô Huế ở vào khoảng giữa tỉnh Thừa-Thiên, có sông Hương-Giang chạy ngang qua. Đường biển thì có 2 cửa *Thuận-An* 順安 và *Tư-Hiền* 思賢, đường bộ có 2 ải *Hoành-Sơn* 橫山 và *Hải-Vân* 海雲 trấn giữ; phía tây có giải núi *Trường-Sơn* 長山, phía đông (cách chừng 14 cây số) là biển.

Không kể các miền phụ-cận, Kinh-đô Huế gồm có 21 phường sau đây:

a) Trong Kinh thành	*Tây-Lộc*	西祿
	Tây-Linh	西靈
	Trung-Hậu	忠厚
	Phú-Nhơn	富仁
	Vĩnh-An	永安
	Thái-Trạch	泰澤
	Trung-Tích	忠積
	Huệ-An	惠安
	Thuận-Cát	順吉
	Tri-Vụ	知務
b) Phía bắc Kinh-Thành	*Phú-Bình*	富平
c) Phía tây Kinh-Thành	*Phú-Thịnh*	富盛
d) Phía nam Kinh-Thành	*Phú-Hòa*	富和
	Phú-Hội	富會
	Phú-Nhuận	富潤
	Phú-Ninh	富寧
	Phú-Vĩnh	富永

d) Phía đông Kinh-Thành	*Phú-Cát*	富 吉
	Phú-Mỹ	富 美
	Phú-Thọ	富 壽
	Phú-Hậu	富 厚

oOo

Sau nầy chúng tôi sẽ lần lượt nói đến Kinh-Thành, Hoàng-thành, Tử-Cấm-Thành, rồi đến các cổ-tích ngoài Kinh-thành và các lăng-tẩm.



III — KINH-THÀNH HUẾ

A. KIẾN-TRÚC KINH-THÀNH HUẾ

Khởi đắp tháng 4 năm ất-sửu (1805), Kinh-thành Huế choán địa-phận của 8 làng *Phú-Xuân* 富春, *Vạn-xuân* 萬春, *Diễn-Phái* 衍派, *An-Vân* 安雲, *An-Hòa* 安和, *An-Mỹ* 和美, *Thế-Lại* 世賴, *An-Bửu* 安寶, nhưng làng Phú-Xuân bị mất nhiều đất hơn cả, nên làng nầy được vua ban ngoài số bạc bồi thường, nhiều ruộng đất ở chung quanh Huế và đến cả Quảng-Trị và Quảng-Bình nữa.

Vua xem xét địa-thế từ làng Kim-Long đến Thanh-Hà, thân chế kiểu-thành, rồi mới giao cho quân linh ở Kinh và dân các tỉnh mộ về làm.

Ngoài những vật hạng lấy tại chỗ và các nơi phụ-cận lại còn phải chở thêm rất nhiều đá ở Thanh-Hóa vào.

Ban đầu thành chỉ đắp bằng đất nên từ tháng 4 đến tháng 8 đã xong. Năm Đinh-mão (1807) lại tiếp tục công việc cho đến mãi cuối triều Gia-Long.

Năm Mậu-dần (1818), mới bắt đầu xây gạch 2 mặt nam và tây, rồi đến mặt bắc, công việc giao cho Hoàng-Công-Lý, Trương-Phúc-Đảng và Nguyễn-Đức-Sỹ, đến năm sau thì xong. Năm Canh-thìn, Minh-Mạng thứ nhất (1820), mưa lớn đổ mất 300 trượng (1.200m), phải sửa chữa lại.

Năm Tân-tỵ (1821) tiếp tục công việc và xây gạch mặt phía đông.

Năm Nhâm-ngọ (1822) lại mưa lớn, làm hỏng 2.057 trượng (8228m), phải giao cho Trần-văn-Nang, Nguyễn-văn-Vận sửa lại.

Qua năm Giáp-thân (1824) còn tu bổ một lần nữa, công việc mới thật hoàn thành. Bấy giờ những người có dự vào cuộc xây đắp Kinh-thành đều được ban thưởng ; quân lính trước khi cho giải ngũ về quê được lãnh tất cả 143.000 quan tiền, các quan thì được mỗi người 5 tháng lương.

oOo

Chu vi Kinh-Thành là 2.487 trượng 3 thước 6 tấc (9.949m,44) mặt trước dài 641 trượng (2.564m), mặt tả dài 608 trượng 7 thước 9 tấc (2435m16), mặt hữu dài 625 trượng 8 thước 9 tấc (2.503m56), mặt sau dài 611 trượng 6 thước 8 tấc (2.446m72). Thành cao hơn 1 trượng 5 thước (6m) và dày 5 trượng (20m), xây toàn bằng gạch. Chung quanh thành về phía ngoài có hào rộng 5 trượng 7 thước (22m80) và sâu 1 trượng (4m).

Phía ngoài Kinh-Thành về góc đông bắc lại có xây một cái thành phụ nữa gọi là *Thái-Bình-Đài* 太平臺, đến năm Minh-Mạng thứ 17 (1836) cải tên là *Trấn-Bình-Đài* 鎮平臺 (số 38). Tục gọi Mang-cá vì trong thành nầy có 2 cái hồ (số 35) ở gần nhau và như hình chữ V giống 2 cái mang con cá.

Trấn-Bình-Đài, năm Gia-Long thứ 4 (1805) làm bằng đất, đến đầu triều Minh-Mạng mới xây lại bằng gạch. Ngày xưa trên đài nầy có một cột cờ để ra hiệu.

Chu-vi Trấn-Bình-Đài là 246 trượng 7 thước (986m80), cao 6 thước 7 tấc (2m68), dày 3 trượng 5 thước (14m), hào ở ngoài rộng 7 trượng 5 thước (30m) thông với hào của Kinh-Thành.

oOo

Kinh-Thành Huế có cả thảy 10 cửa chính, mỗi cửa 3 tầng, cao chừng 16 thước tây :

1o) *Cửa Chính-Bắc* 正北門 (số 15). Tục gọi cửa Hậu, vì ở phía sau Kinh-Thành. Người Âu gọi là Mirador I. Cửa làm năm 1809, vọng-lâu làm năm 1831. Cái cầu đã bắc qua hào ngoài cửa làm năm 1824.

2o) *Cửa Tây-Bắc* 西北門 (số 13) tục gọi cửa An-Hòa, lấy tên làng và cái chỗ ở trước mặt. Người Âu gọi là Mirador II. Cửa làm năm 1809, vọng-lâu làm năm 1831.

3o) *Cửa Chính-Tây* 正西門 (số 60). Người Âu gọi là Mirador III. Cửa làm năm 1809, vọng-lâu làm năm 1829.

4o) *Cửa Tây-Nam* 西南門 (số 190). Tục gọi cửa Hữu, vì cửa này ở bên hữu Kinh-Thành. Người Âu gọi là Mirador IV. Cửa làm 1809, vọng-lâu làm năm 1829.

5o) *Cửa Chính-Nam* 正南門 (số 267). Tục gọi cửa Nhà-Đồ, tên này có thể giải nghĩa 2 cách :

a) Do chữ *Đồ-Gia* 圖家, tên các kho bạc của Nhà-nước, dưới thời các chúa Nguyễn, thiết lập ở gần đấy ;

b) Nhà-Đồ (tiếng nôm) tức là nhà để dồ, vì dưới triều Gia-Long có thiết lập Võ-Khố (nhà để đồ binh khí) ở gần đấy.

Người Âu gọi là Mirador V. Cửa làm năm 1809, vọng-lâu làm năm 1829.

6o) *Cửa Quảng-Đức* 廣德門 (số 276). Người Âu gọi là Mirador VI. Cửa làm năm 1809, vọng-lâu làm năm 1829.

Hồi thất thủ Kinh-đô, lúc 7 giờ 30 sáng ngày 23 tháng 5 năm Ất-dậu (5-7-1885), đạo ngũ của vua Hàm-Nghi cùng Lưỡng Cung, đình-thần, chạy ra cửa này, theo bờ sông đi lên chùa Thiên-Mụ, rồi ra La-Chữ, Quảng-Trị.

7o) *Cửa Thể-Nhơn* 體仁門 (số 286). Tục gọi cửa Ngăn, vì lúc trước, con đường để vua ngự tự hoàng-thành ra đến sông Hương đi qua cửa nầy và hai bên đường có xây thành cao ngăn lại. Người Âu gọi là Mirador VII. Cửa làm dưới triều Gia-Long năm 1809 và gọi là *cửa Thể-Nguyên* 體元門 . Đến năm 1829, đức Minh-Mạng cho làm thêm vọng-lâu và cải tên là Thể-Nhơn.

8o) *Cửa Đông-Nam* 東南門 (số 291). Tục gọi cửa Thượng-Tứ, vì lúc trước ở phía trong cửa có *Viện Thượng-Kỵ* 上騎院 (gồm 2 Vệ : *Phi-Kỵ-Vệ* 飛騎衛 và Khinh-Kị-vệ 輕騎衛) và tàu

ngựa (*Mã-Khái* 馬廐). Người Âu gọi là Mirador VIII. Cửa làm năm 1809, vọng lâm lâu năm 1829.

9o) *Cửa Chính-Đông* 正東門 (số 184). Tục gọi cửa Đông-Ba, lấy tên cái xóm ở trước cửa ấy. Người Âu gọi là Mirador IX. Cửa làm năm 1809, vọng-lâu làm năm 1824.

10o) *Cửa Đông-Bắc* 東北門 (số 84). Người Âu gọi là Mirador X. Tục gọi cửa Kẻ-Trài, vì hình như xưa kia trước cửa nầy, về địa phận làng *Thế-Lại* 世賴 có 1 xóm bán các thứ đồ đồng, đồ sơn, hàng lụa v.v... buôn ngoài Bắc vào và gọi là Hàng Trài. Trài nghĩa là : Mái ngói không trét vôi. Có lẽ các hiệu buôn ở đây lợp như thế nên mới có tên ấy chăng ? Cửa làm năm 1809, vọng-lâu làm năm 1824.

Ngoài 10 cửa ấy thông với ngoài thành còn 1 cửa nữa thông với Trấn-Bình-Đài, gọi là *Trấn-Bình-Môn* 鎮平門 (số 32). Từ năm Minh-Mạng thứ 17 (1836) về trước cửa nầy gọi là *Thái-Bình-Môn* 太平門, vì chỗ Trấn-Bình-Đài lúc ấy gọi là Thái-Bình-Đài. Trấn-Bình-Môn không có vọng-lâu, và chỉ cao chừng 5 thước tây.

Phía nam Trấn-Bình-Đài có một cửa thông với ngoài thành gọi là *cửa Trường-Định* 長定門, (số 37) tục gọi cửa Trít vì không có vọng-lâu và không cao quá thành.

Tại chính giữa mặt nam kinh-thành, có *Kỳ-đài* 旗臺 (đài dựng cột cờ (số 280). Đài xây bằng gạch từ năm 1809, năm 1831 có sửa sang lại cho đẹp hơn.

Đài có 3 tầng : tầng dưới cao 1 trượng 4 thước (5m60); tầng giữa cao 1 trượng 4 thước 5 tấc (5m80); nguyệt-môn rộng 1 trượng (4m); tầng trên cao 1 trượng 5 thước (6m), nguyệt-môn rộng 5 thước (2m). Xưa cột cờ có hai tầng, tất cả cao 7 trượng 3 thước 8 tấc (29m52). Trên đài xây 8 nhà để súng và 2 điếm canh. Lúc trước mỗi khi triều hạ hoặc tuần hành đều treo cờ hiệu riêng. Thường ngày có chức quan coi việc lên trên cột cờ dùng ống thiên lý quan-sát ngoài mặt bể.

Năm 1846, Thiệu-Trị thứ 6, thay cột cờ.

Năm giáp-thìn, Thành-Thái thứ 16 (1904) nhân có bão lớn cột cờ bị gãy phải làm lại. Đến đầu năm 1947, trong cuộc giao tranh Việt-Pháp cột cờ lại bị phá gãy nữa.

Cột cờ hiện nay là do Hội-đồng chấp-chính lâm-thời Trung-kỳ làm lại vào năm 1948.

o0o

Ở trên bốn mặt kinh-thành đều có xây *pháo-đài* 礮臺 (đài đặt súng đại-bác để phòng thủ) tất cả 24 đài, làm từ năm Gia-Long thứ 17 (1818) và do chính nhà vua đặt tên, chữ đầu lấy tên phương hướng: Mặt nam có các đài : 1o) *Nam-Minh* 南明, 2o) *Nam-Hùng* 南興, 3o) *Nam-Thắng* 南勝, 4o) *Nam-Chính* 南正, 5o) *Nam-Xương* 南昌, 6o) *Nam-Hanh* 南亨.

Mặt đông có các đài : 1o) *Đông-Thái* 東泰, 2o) *Đông-Trường* 東長, 3) *Đông-Gia* 東嘉, 4o) *Đông-Phụ* 東輔, 5o) *Đông-Vĩnh* 東永, 6o) *Đông-Bình* 東平.

Mặt tây có các đài : 1o) *Tây-Thành* 西城, 2o) *Tây-Tuy* 西綏, 3o) *Tây-Tĩnh* 西靜, *Tây-Dực* 西翼, 5o) *Tây-An* 西安, 6o) *Tây-Trinh* 西貞.

Mặt bắc có các đài *Bắc-Định* 北定, 2o) *Bắc-Hòa* 北和, 3o) *Bắc-Thanh* 北清, 4o) *Bắc-Trung* 北中, 5o) *Bắc-Thuận* 北順, 6o) *Bắc-Điện* 北奠.

Tại mỗi đài lại có 1 kho thuốc súng (*Dược-khố*) 藥庫, duy 2 đài ở phía Bắc cửa Chính-Đông và Tây-Thành Thủy-Quân mỗi nơi có 2 kho.

Dọc theo mé thành có các Vệ-quân đóng giữ. mỗi Vệ gồm 10 đội. mỗi đội, 50 lính.

o0o

Phê bình kiến-trúc Kinh-Thành Huế, Le Rey, thuyền-trưởng tàu Henri, có đến Huế năm 1819 viết rằng «Kinh-thành Huế nhất định là cái pháo-đài đẹp nhất và đều-đặn nhất ở Ấn-Độ Chi-Na, kể cả pháo-đài William ở Calcutta và Saint-Georges ở Madras, 2 pháo-đài này do người Anh làm ».

Một nhà du lịch Anh, John *Crawfurd* được phép viếng Kinh-thành Huế năm 1822 về viết sách ngợi khen công-trình kiến trúc này và kết luận ; « Không cần phải nói, đối với 1 pháo-đài như thế nầy một kẻ thù ở Á-Châu không làm gì hạ nổi ; nhược điểm lớn nhất của nó là ở chỗ nó rộng mênh-mông. Tôi tưởng phải cần đến ít nhất là một đạo quân 50.000 người mới đủ cho sự phòng thủ ».



B.— SÔNG ĐÀO VÀ CẦU CỐNG

Trong Kinh-thành Huế có sông Ngự-Hà 御 河 chảy từ mặt tây qua mặt đông. Sông nầy đào theo nhánh cũ của sông Hương chạy từ chợ Kim-Long đến Bao-Vinh. Đào làm 2 lần : lần đầu dưới triều Gia-Long (vào khoảng năm 1805) từ sông *Đông-Ba* 東 花 đến *Võ-Khố* 武 庫, đi ngang qua các *Kinh-Thương* 京 倉 (kho lúa) và lấy tên là *Thanh-Câu* 清 溝; lần thứ hai vào năm Minh-Mạng thứ 6 (1825) đào thẳng đến sông Kẻ-Vạn, và đổi tên là Ngự-Hà. Sông này thông đến mặt đông Kinh-thành ở chỗ gọi là *Đông-Thành Thủy-Quan* 東 城 水 關, và đến mặt tây ở chỗ gọi là Tây-Thành Thủy-Quan.

Sông có 3 cầu đá :

— *Cầu Ngự-Hà* 御 河 橋 (số 79) trên con đường từ cửa Đông-nam thẳng đến cửa Chính-Bắc. Còn có tên là *Khố-Kiều* 庫 橋 ; tục gọi Cầu-Kho vì gần cái kho của chính-phủ. Dưới triều Gia-Long chỉ làm bằng gỗ và tre và đặt tên là cầu *Thanh-Câu* 清 溝.

Đến năm Minh-Mạng thứ nhất (1820) xây lại bằng đá, có lan can, trên làm nhà che. Nhà nầy mất tích từ lâu.

— *Cầu Khánh-Ninh* 慶 寧 橋 (số 150), trước cung Khánh-Ninh về bên tả. Cầu làm năm MinhMạng thứ 6 (1825) trong khi đào thêm sông Ngự-Hà.

— *Cầu Vĩnh-Lợi* 永 利 橋 (số 144) trên con đường từ cửa Chính-Nam thẳng đến cửa Tây-Bắc. Cầu làm năm Minh-Mạng thứ 7 (1826). Sau đức Thiệu-Trị có cho làm nhà che 11 gian. Nhà này đã mất tích từ lâu.

Sông Ngự-hà lại còn có hai cầu gỗ, nay mất tích, gọi là cầu Bắc-Tế và Bình-Kiều.

— *Cầu Bắc-Tế* 博濟橋 (số 76) phía nam Tịch-Điền. Cũng có tên là *cầu Tiền-Khố* 錢庫橋. Tục gọi Cầu-Sơn Kho Tiền vì cầu nầy sơn đỏ và ở gần *kho tiền* 錢庫, (số 96) của chính-phủ.

— *Bình-Kiều* 平橋 (số 145) cũng gọi là cầu Sơn vì ngày trước sơn đỏ. Cầu nầy ở trước cung Bảo-Định, bên tả.

oOo

Ngoài Kinh-thành, 3 mặt tây, bắc và đông đều có đào sông, thông với sông Hương-Giang ở mặt nam. Sông đào năm Gia-Long thứ 4 (1805), đến năm Minh-Mạng thứ 2 (1821) đặt tên là *sông Hộ-Thành* 護城河, Tuy là một sông, nhưng tục gọi đoạn ở mặt tây là sông Kỷ-Vạn, đoạn ở mặt bắc là sông An-Hòa, đoạn ở mặt đông là sông Đông-Ba, theo tên những làng hoặc xóm ở ven sông.

Trên sông Hộ-Thành bắc nhiều cầu :

Cầu Lợi-Tế 利濟橋 (số 250) ngoài góc tây nam Kinh-thành. Nguyên gọi là cầu *Bạch-Hồ* 白虎, đến năm Minh-Mạng thứ 2 (1821) vua đổi tên là cầu Lợi-Tế, nhưng dân chúng vẫn quen gọi là cầu Bạch-Hồ. Năm Thành-Thái thứ 9 (1897) làm lại sườn cầu bằng sắt.

Cầu Cửu-Lợi 久濟橋 (số 52) ngoài cửa Chính-Tây. Nguyên tên là : *cầu Bạch-Yến* 白燕橋, đến năm Minh-Mạng thứ 2 (1821) đổi là *cầu Kim-Long* 金龍橋 (vì một đầu cầu ở về địa phận làng Kim-Long), năm Minh-Mạng thứ 20 (1839) đổi là cầu Cửu-Lợi, Cầu làm bằng gỗ và đã mất tích từ lâu.

— *Cầu Trường-Lợi* 長利橋 (số 6) ngoài cửa Tây-Bắc. Cũng có tên là *cầu Tây-Bắc* 西北橋. Dưới triều Gia-Long gọi là *cầu Huyền-Yến* 玄燕橋, năm Minh-Mạng thứ 21 (1840) đổi là cầu Trường-Lợi. Năm Thành-Thái thứ 10 (1898) thay làm cầu sắt. Lúc trước đường quan lộ đi qua cầu nầy.

Về sau cầu Trường-Lợi bị phá và thay bằng 1 cầu sắt khác, về phía tây cầu cũ, nơi góc sông, tức là cầu An-Hòa bây giờ.

— *Cầu Tịnh-Tế* 並濟橋 (số 7) ngoài cửa Chính-Bắc. Cũng gọi là *cầu Mỹ-Tế* 美濟橋, Nguyên tên là Huyền-Hạc 玄鶴橋, đến năm

Minh-Mạng thứ 20 (1839) đổi lại là cầu Tịnh-Tế. Tục gọi là Cầu-Hậu vì ở phía sau Kinh-thành. Cầu làm bằng gỗ nay đã mất tích.

— *Cầu Bao-Vinh* 褒榮橋 (số 8) ở góc đông-bắc Kinh-thành, làm dưới triều Khải-Định, bằng xi măng (ciment). Trước nơi nầy là bến đò ngang.

— *Cầu Đông-Hội* 東會橋 (số 85) ngoài cửa Đông-Bắc. Nguyên tên là *cầu Thanh-Tước* 青雀橋, năm Minh-Mạng thứ 19 (1838) đổi là cầu Đông-Hội· Cầu làm bằng gỗ và đã phá từ lâu.

Chỗ nầy và chỗ cửa Chính-Đông là nơi đô-hội nhất ở Kinh-Thành ngày trước.

— *Cầu Thế-Lại* 世賴橋 (số 124) phía nam cầu Đông-Hội. Làm năm Minh-Mạng thứ 18 (1837). Cũng gọi là cầu Kẻ-Trài, nay đã mất tích.

Cầu Đông-Ba 東花橋 (số 188) ngoài cửa Chính-Đông. Năm Minh-Mạng thứ 20 (1839) đổi tên là *cầu Đông-Gia* 東嘉橋, nhưng dân chúng vẫn quen theo cũ mà gọi là cầu Đông-Ba. Nguyên làm bằng gỗ, đến năm Thành-Thái thứ 4 (1892) mới thay làm cầu sắt.

Lúc trước gần cầu nầy và ngoài cửa Chính-Đông (nơi bồn cỏ bây giờ) có cái chợ gọi là *chợ Qui-Giả* 歸者市 (số 186), cũng gọi là chợ Đông-Ba (vì xóm ấy là xóm Đông-Ba). Năm Thành-Thái thứ 12 (1900) chợ này dời ra bờ sông Hương-Giang, nhưng vẫn giữ tên cũ, tục là chợ Đông-Ba bây giờ (số 301).

— *Cầu Gia-Hội* 嘉會橋 (số 302) ngoài góc đông nam Kinh-thành. Nguyên tên là *cầu An-Hội* 安會橋, năm Minh-Mạng thứ 18 (1837) đổi là cầu Gia-Hội. Cầu làm bằng gỗ, năm Thành-Thái thứ 18 (1906) làm lại bằng xi-măng (ciment).

Xưa ở đầu cầu này (nơi vườn cỏ thuộc phường Phú-Cát bây giờ) có cái chợ lập từ đời Gia-Long, rất thịnh vượng, gọi là chợ Được (chợ bán được nhiều lợi). Các du khách ngoại quốc đến viếng Kinh-đô Huế trong thế kỷ XIX đều nói đến.

Trừ các cầu trên nầy còn có *cầu Hoằng-Tế* 弘濟橋 (số 129) ở phía ngoài Tây-Thành Thủy-Quan làm năm Minh-Mạng thứ 6 (1825), trong lúc đào thêm sông Ngự-Hà.

Ở phía ngoài Đông-Thành Thủy-Quan, trên con đường từ Gia-Hội đến Bao-Vinh có *cầu Hàm-Tế* 咸濟橋 (số 123); nhưng dân chúng vẫn quen gọi là cầu Thanh-Long.

Thật ra *cầu Thanh-Long* 青龍橋, là cái cầu ở vào chỗ Đông-Thành Thủy-Quan. Xưa đức Gia-Long cho làm cầu ấy bằng gỗ và tre. Năm 1830, đức Minh-Mạng cho phá đi, và xây Đông-Thành Thủy-Quan bằng đá và gạch thay vào.

— Còn cầu *Trường-Tiền* 場錢橋 (số 297-bis) bắt qua sông Hương thời làm năm Thành-Thái thứ 9 (1897). Năm Giáp-thìn (1904) bão lớn đã mất hai vài; năm 1906 làm lại chắc chắn. Đến năm 1938 mở rộng thêm hai bên cho bộ hành đi, Cầu dài 400m, và sở dĩ có tên ấy là vì ngày trước gần đấy có một xưởng đúc tiền.

Khi chưa bắc cầu, tại đây có một bến đò gọi là bến đò Trường-Tiền; sông Hương-Giang cũng gọi là sông Trường-Tiền.



C. — CỔ-TÍCH TRONG KINH-THÀNH HUẾ

Đây chúng tôi chỉ khảo về những cổ-tích quan trọng còn những nơi khác thời xem bảng kê tường tận và địa-đồ ở đoạn sau tập sách nầy.

Các cổ-tích kể theo thứ tự từ bắc đến nam.

1o) TRƯỜNG-THI 試場 (số 47)

Nguyên Trường-thi (nơi thi Hương, thi-Hội) thiết lập tại nơi nầy, gần cửa Chính-Bắc, thuộc địa phận làng Tây-Linh bây giờ (xưa là địa phận phường *Ninh-Bắc* 寧北坊). Đến năm Tự-Đức thứ 27 (1874) dời lên *làng-An-Ninh* 安寧社 phía trên *chùa Thiên-Mụ* 天姥寺. Năm Kiến-Phúc nguyên niên (1884) dời ra *làng La-Chử* 羅渚社 cách Huế chừng 6 cây số về phía bắc, gần chân núi. Năm Thành-Thái thứ 6 (1894) lại dời về trong Kinh-thành (số 90) cũng tại địa phận phường Tây-Lộc bây giờ, nhưng gần cửa Chính-Tây (xưa là địa phận *phường Tây-Nghị* 西議坊).

Khoa thi cuối cùng là khoa mậu-ngọ (1918).

2o) QUÁN LINH-HỰU 靈佑觀 (số 54).

Chữ «*Quán*» 觀 thường chỉ một cái đền hay một tu-viện của đạo Lão, nhưng đây hình như cũng là chùa thờ Phật. Quán nầy làm năm Minh-Mạng thứ 10 (1829) thuộc địa phận phường Tây-Linh bây giờ (xưa là địa phận *phường Ân-Thịnh* 殷盛坊 Nhà chính là *điện Trùng-Tiêu* 重霄殿, bên tả là *gác Từ-Vân* 慈雲閣, hữu là *gác Tường-Quang* 祥光閣; mặt trước có cửa tam-quan rồi đến sông Ngự-Hà.

Đức Thiệu-Trị liệt quán Linh-Hựu vào hàng thứ mười ba trong số hai mươi thắng cảnh ở Thần-Kinh gọi là «*Linh quán Khánh vận*» 靈觀慶韻, và có làm thơ vịnh. Lúc trước trong quán có một số thầy-pháp do chính-phủ cấp dưỡng.

Người Pháp gọi quán nầy là pagode des chasseurs vì hồi thất thủ Kinh-đô (1885) quân khinh-bộ-binh (chasseurs à pied) Pháp đóng tại đây.

3º) THỪA-THIÊN PHỦ-ĐƯỜNG 承天府堂 (số 59).

Dưới triều Gia-Long, hồi tỉnh Thừa-Thiên còn là dinh Quảng-Đức, các quan tỉnh đã ở nơi nầy, thuộc địa-phận đồn Mang-Cá bây giờ (xưa là địa-phận *phường Thừa-Thiên* 承天坊). Các chức quan ấy là: *Quảng-Đức Dinh Lưu Thủ* 廣德營留守, (võ quan), có một *Cai-bộ* 該簿 coi việc hộ, và một *Ký-lục* 記錄 coi việc hình phụ tá,

Năm Minh-Mạng thứ 4 (1823) sau khi dinh Quảng-Đức đổi làm phủ Thừa-Thiên, các chức quan ấy cũng đổi lại như sau: *Phủ-doãn* 府尹, có một *Phủ-thừa* 府丞 phụ tá, cùng với một *Đề-đốc* 提督, Ba nhân viên ấy đều có nhà ở phía hữu, dọc theo con đường từ cửa Đông-Bắc (cửa Kẻ-Trài) vào.

Trên một đám đất hình chữ nhật, dài 225m rộng 110m có tường bao bọc chung quanh, và có tường ngăn ngang làm 3 khoanh, dinh Đề-đốc ở giữa, bên tả là dinh Phủ-doãn, bên hữu là dinh Phủ-thừa.

Sau các biến cố năm 1885, các quan tỉnh đều tạm dời đến *chùa Diệu-Đế* 妙諦寺, bên bờ sông Đông-Ba, trong ít lâu. Năm Thành-Thái thứ 2 (1890) dời vào chỗ *viện Đô-sát* 都察院 cũ (số 132) vào năm 1899 mới dời đến chỗ *Thủy-sư* 水師 cũ (số 390) ở hữu ngạn sông Hương (tức là chỗ Tỉnh-đường Thừa-Thiên bây giờ).

4o) TỊCH-ĐIỀN 籍田 (số 71).

Nơi hàng năm vua làm lễ cày ruộng, ở vào phía tây-bắc trong Kinh-thành. Năm Minh-Mạng thứ 8 (1827), vua đặt Tịch-điền tại hai phường ở Kinh-thành là *Hòa-Thái* 和泰 và *Ngưởng-Trị* 仰治 nhưng qua năm sau vua cho chỗ ấy không tốt bèn chọn đất của hai phường *Hậu-Sinh* 厚生 và *An-Trạch* 安宅 (thuộc phường Tây-Lộc bây giờ).

Ngài truyền làm ở đây một cái đàn gọi là đàn *Tiên-Nông* 先農壇, hình vuông, xây về hướng nam, cao 4 thước 5 tấc (1m80), chu-vi 17 trượng 3 thước 6 tấc (69m44), mặt nền lát gạch, giữa có 11 viên đá tảng để cắm tàn. Chung quanh đàn có tường cao 3 thước 5 tấc (1m40), 4 mặt đều xây cấp để lên, xuống phía đông-nam đàn làm một cái lò để đốt lửa, phía tây-bắc có *Thần-Khố* 神庫, *Thần-Trù* 神廚, đều năm gian, xây về hướng đông và tây. Phía đông-bắc đàn có *Thần-Thương* 神倉, 5 gian, trước nhà nầy có *đình Thu-Cốc* 收穀方亭, 3 gian 2 chái; phía đông Thần-Thượng có *đài Quan-Canh* 觀耕臺, xây về hướng nam, cao 6 thước (2m40), đông và tây mỗi bề 3 trượng 4 thước 4 tấc (13m68), nam và bắc mỗi bề 4 trượng 4 thước 4 tấc (17m76). Trên đài có *điện Quan-Canh* 觀耕殿, hình vuông, 1 gian 2 chái, lớp ngói hoàng lưu ly. Trước đài, 2 bên tả hữu có 2 nhà mỗi cái 7 gian xây về hướng đông và tây, là nơi để cho quan-viên túc trực, chính giữa là ruộng cung-canh 躬耕田. Bốn mặt tịch-điền đều có xây tường gạch cao 2 thước 8 tấc (1m12), nam và bắc mỗi mặt dài 85 trượng 2 thước 8 tấc (341m12) đông và tây mỗi mặt dài 41 trượng 9 thước 5 tấc (167m80). Trước mặt Tịch-điền có cửa phương-môn, trên nghạch phía trong đề 4 chữ «*Đế mệnh suất dục*» 帝命率育, phía ngoài đề «*Vi thiên hạ tiên*» 為天下先.

Lễ Tịch-điền gốc ở Trung-Hoa, vua Võ-Vương nhà Chu, sau khi đã diệt nhà Ân liền đặt lễ Tịch-điền. Lễ nầy có ở nước ta từ đời vua Lê Đại-Hành (980-1005). Năm Minh-Mạng thứ 7 (1826) vua muốn phục hồi chế-độ xưa, mở Tịch-điền làm lễ Cung-Canh, nên định cứ mỗi năm đến hạ tuần tháng

4, chọn ngày tốt làm lễ. Các vua trước lúc nào cũng tự cày lấy. Về sau, trừ vua Thành-Thái có cày 1 lần, vua thường ủy cho 1 đại-thần khâm mạng hành lễ. Lệ thường, vua cày có 3 luống, các quan cày tiếp và vãi lúa. Lúc gặt được chỉ dùng vào việc cúng tế.

Tịch-điền bỏ hoang lâu ngày, các điện, đài, nhà cửa đều đổ nát cả.

5o) VƯỜN THƯỜNG-MẬU 常茂園 (số 93).

Vườn nầy ở tại phía nam Tịch-điền, thuộc địa-phận phường Tây-Lộc bây giờ (xưa là địa-phận *phường Thừa-Thanh* 承清坊).

Trong vườn có 1 cái hồ lớn gọi là *hồ Thanh-Ninh* 清寧池. Giữa hồ có *đảo Bồng-Hồ* 蓬壺島, trên đảo dựng *lầu Kỷ-Ân* 紀恩樓, 5 gian 2 tầng, xây về hướng nam (xưa tên là *lầu Thừa-Ân* 承恩樓), năm Thiệu-Trị nguyên niên (8114) đổi là lầu Kỷ-Ân).

Trước lầu là *hiên Tu-Tề* 修齊軒, trên nghách đề 4 chữ «*Nhựt tư hiếu hữu*» 日思孝友. Sau lầu là *Tâm-Trai* 心齋 nghách đề «*Đào thục tính tình*» 陶淑性情. Phía nam hồ có *Chỉ-Thiện-Đường* 止善堂, 5 gian 2 chái, mặt bắc trên nghách đề 4 chữ « *tàng tu du tức* » 藏修游息. Chỉ-Thiện-đường và hiên Tu-Tề có hai hồi-lang nối liền với nhau ở hai bên tả hữu. Vì phải vượt qua mặt hồ, nên khoảng giữa hai hồi-lang là hai cái cầu, tả là *cầu Quang-Phong* 光風橋, hữu là *cầu Tế-Nguyệt* 霽月橋.

Phía bắc Tâm-Trai, bên tả có *gác Thông-Minh* 聰明閣 hữu có *tạ Trừng-Thanh* 澄清榭 đều làm trên mặt nước và xây về hướng bắc.

Cũng ở phía bắc, trong hồ có quả núi gọi là *núi Tam-Thọ* 三壽山, phía nam núi có *đình Lục-Hợp* 六合亭 đông là *quán Tứ-Đại* 四大觀, tây là *tháp Viên-Giác* 圓覺塔.

Trong vườn lại có giếng gọi là *giếng Cam-Tê* 甘醴井. Chung quanh vườn Thường-Mậu xây hai lần tường; lần tường ngoài trổ 4 cửa : nam là *cửa Phương-Mậu* 芳茂門, bắc là *cửa Phong-Mậu* 豐茂門, đông là *cửa Thúy-Mậu* 翠茂門, tây là *cửa Tư-Mậu* 滋茂門.

Vườn nầy do vua Minh-Mạng lập năm thứ 21 (1840) và ân tứ cho Miên-Tông để làm nơi nghiên cứu kinh sử. Sau khi lên ngôi, vua Thiệu-Trị bèn sửa sang lại để trú tất mỗi khi ra cầy ở Tịch-Điền.

Vua Thiệu-Trị liệt vườn nầy vào hàng thứ tám trong số hai mươi thắng cảnh ở Thần-Kinh, gọi là *Thường Mậu quan-canh* 常茂觀耕, và có làm thơ vịnh, lại có thơ ngự-chế vịnh mười cảnh trong vườn. Sau cho vẽ từng cảnh một rồi gởi sang Tầu vẽ lại vào gương, đóng khung chạm thếp vàng, khoảng trên khung có lồng một tấm gương ghi bài thơ của vua bằng chữ vàng. Những bức tranh nầy cũng như những bức vẽ các cảnh trong hồ Tĩnh-Tâm, cung Bảo-Định, vườn Cơ-Hạ v.v..., và hai mươi thắng cảnh ở Thần-Kinh, lúc trước treo ở hai *điện Cần-Chánh* 勤政殿 và *Càn-Thành* 乾成殿; sau thời kỳ chiến tranh 1946-47 bị vỡ nát nhiều, còn lại một ít hiện treo ở Viện Tàng-Cổ Huế.

6o) VƯỜN THƯỜNG-THANH 常青園 (số 112)

Vườn nầy ở phía bắc lầu Tàng-Thơ, thuộc địa phận phường Phú-Nhơn bây giờ (xưa là địa phận *phường Phong-Dinh* 豐盈坊).

Trong vườn dựng *Hòa-Cảm đường* 和感堂, khắp chung quanh đều trồng cây có quả tốt, bốn mặt vườn xây tường gạch bao bọc, trổ bốn cửa ra vào.

Vườn nầy do vua Minh-Mạng lập năm 1836 để cho các hoàng-tử tụ họp mà học tập cùng vui vầy yến tiệc với nhau. Vua Thiệu-Trị cũng có học tập ở đấy.

Vua Minh-mạng thường ngự giá ra chơi vườn nầy, làm thơ xướng hoa với các hoàng-tử, lấy sách vở làm thú vui.

70) HỒ TỈNH-TÂM 淨心湖 (số 106)

Hồ Tỉnh-Tâm ở vào khoảng giữa Kinh-thành, thuộc địa phận phường Trung-Hậu bây giờ. Nguyên tại đây có khúc sông cũ chảy qua, vua Gia-Long cho chặn ngang rồi đào vuông và rộng thêm ra làm hồ, đặt tên là hồ Ký-Tế 既濟湖. Trong hồ có hai cái bãi đất, trên mỗi bãi làm một cái kho chứa hỏa dược, diêm tiêu. Đến năm Minh-Mạng thứ 19 (1838) vua cho dồi hai kho ấy qua phía đông; lấy chỗ hồ cũ đặt tên là hồ Tỉnh-Tâm, rồi kiến trúc điện các, lâu, tạ, v.v....

Hồ Tỉnh-Tâm có tường bao bọc chung quanh, chu-vi 354 trượng 6 thước (1418m40), bốn hướng trổ bốn cửa ra vào : nam là *cửa Hạ-Huân* 夏薰門, đông là *cửa Xuân-Quang* 春光門, tây là *cửa Thu-Nguyệt* 秋月門, bắc là *cửa Đông-Hy* 冬曦門.

Trong hồ đắp ba hòn đảo : phía nam là *đảo Bồng-Lai* 蓬萊島, bắc là *đảo Phương-Trượng* 方丈島, tây là *đảo Doanh-Châu* 瀛州島.

Giữa đảo Bồng-Lai có *điện Bồng-Doanh* 蓬瀛殿, xây về hướng nam, 3 gian 2 chái, trùng thiềm lợp ngói hoàng lưu ly; phía đông điện là *tạ Thanh-Tâm* 清心榭, tây là lầu *Trừng-Luyện* 澄練樓, xây về hướng đông và tây; nam có cửa điện, trước cửa là *cầu Bồng-Doanh* 蓬瀛橋; bắc là cửa Hồng-Cừ 紅渠門, trước cửa là cầu Hồng-Cừ 紅渠橋.

Giữa đảo Phương-Trượng có *gác Nam-Huân* 南薰閣, hai tầng, xây về hướng nam, lợp ngói hoàng lưu ly; phía đông gác là *Thiên-Nhiên đường* 天然堂 (nguyên tên *Hạo-Nhiên* 浩然, Tự-Đức nguyên niên đổi) xây về hướng nam; tây là *hiên Dưỡng-Tính* 養性軒 xây về hướng tây, bắc có *lầu Tỉnh-Tâm* 淨心樓 xây về hướng bắc, nam có *cửa Bích-Tảo* 碧藻門, trước cửa là *cầu Bích-Tảo* 碧藻橋.

Vào khoảng giữa hai đảo Bồng-Lai và Phương-Trượng có *đình Tứ-Đạt* 四達亭, nam dinh thông với cầu Hồng Cừ, bắc dinh thông với cầu Bích-Tảo, trên hai cầu nầy làm hành lang 44 gian. Hai bên đông

và tây dinh đắp một con đê dài, hai bờ trồng liễu gọi là *đê Kim-Oanh* 金鶯堤.

Đê nầy phía đông đến cửa Xuân-Quang qua *cầu Lục-Liễu* 綠柳橋, trên cầu làm hành-lang 3 gian; phía tây bắt đầu từ dinh Tứ-Đạt suốt một đoạn đê dài có hành-lang 56 gian, khoảng giữa có *cầu Bạch-Tần* 白蘋橋. Gần cầu nầy là *xưởng Thanh Tước* 青雀廠 (nơi để thuyền ngự). Phía tây-nam cầu có *Khúc-Tạ* 曲榭, phía nam tả có nhà *Khúc-Tạ-Hà-Phong* 曲榭荷風 đều làm trên mặt nước có hành-lang nối liền với nhau. Từ Khúc-Tạ lại có 6 gian nối với hành-lang của đê Kim-Oanh.

Phía nam Khúc-Tạ Hà-Phong là đảo Doanh-Châu, trên đảo không có lầu tạ gì.

Chung quanh hồ Tĩnh-Tâm trồng tre; trong hồ trồng sen, đến mùa hoa nở dày đặc rất là ngoạn-mục.

Vua Thiệu-Trị liệt hồ nầy vào hạng thứ ba trong số hai mươi thắng cảnh ở Thần-kinh, gọi là *Tĩnh-hồ hạ hứng* 淨湖夏興 và có làm thơ vịnh.

Ngài lại có thơ ngự chế vịnh mười cảnh trong hồ. Sau cho vẽ từng cảnh một, rồi gởi sang Tàu vẽ lại vào gương, đóng khung chạm thếp vàng, khoảng trên khung có lồng tấm gương ghi bài thơ của vua bằng chữ vàng.

Nay các kiến-trúc trong hồ đều phần nhiều mất tích. Tường bao bọc chung quanh cũng phá đi hồi năm 1946 và xây tường thấp thay vào.

8o) LẦU TÀNG-THƠ 藏書樓 (số 113).

Lầu nầy ở phía đông hồ Tĩnh-Tâm, thuộc địa phận phường Phú-Nhơn bây giờ (xưa là địa phận *phường Phong-Đinh* 豐盈坊). Lầu bằng gạch, xây năm Minh-Mạng thứ 6 (1825), tầng trên 7 gian 2 chái, tầng dưới 12 gian, bốn bề xây lan can.

Lầu làm giữa một cái hồ vuông gọi là *hồ Học-Hải* 學海池.

phía tây hồ có bắc cầu để ra vào, đầu cầu phía ngoài đặt điếm canh.

Xưa các công-văn cũ của sáu Bộ và các nha đều tàng trữ tại đây.

9o) CUNG KHÁNH-NINH 慶寧宮, (số 94-ter)

Cung Khánh-Ninh ở phía bắc sông Ngự-Hà, thuộc địa phận phường Tây-Lộc bây giờ. Cũng làm năm Minh-Mạng thứ 7 (1826). Chính điện xây về hướng nam, chính tịch 5 gian, tiền hậu tịch đều 7 gian, trùng lương trùng thiềm, lợp ngói hoàng lưu ly. Trước sân điện lót gạch, có đông tây *Phối-điện* 配殿 đều 5 gian lợp ngói thanh lưu ly. Sau điện có *đông, tây Tùng-viện* 東西從院.

Chung quanh cung xây tường gạch bao bọc. Mặt trước chính giữa có cửa cũng xây về hướng nam 3 gian 3 cửa, gian giữa trên có lầu, lợp ngói hoàng lưu ly, 4 góc treo chuông mèng. Trước cửa là sông Ngự-Hà; gần sông có một cái lương đình. Phía sau cung giáp với *vườn Vĩnh-Trạch* 永澤園.

Năm 1841, vua Minh-Mạng thăng hà, *tử-cung* 梓宮 của vua tạm để tại chính-điện cung Khánh-Ninh cho đến ngày ninh-lăng. Nhơn thế, vua Thiệu-Trị đặt tên điện nầy là *điện Hiếu-Tư* 孝思殿.

Ngài lại lấy điện nầy làm miếu riêng thờ thần-khám vua Thánh-Tổ và Hoàng-Hậu. Mỗi năm đến kỳ sóc vọng cùng khánh tiết đản, kỵ, đều có cúng tế.

Lúc Kinh-đô thất thủ (1885) quân Pháp đóng bản-doanh tại điện Hiếu-Tư, Triều-đình cho là không hợp lễ, nên đến năm Đồng-Khánh thứ 2 (1887) vua mới sắc cung nghinh long vị vào tham phối tại điện Phụng-Tiên, và cho dỡ điện Hiếu-Tư, một phần đem làm lăng Kiến-Thái-Vương (thân sanh 3 vua Kiến-Phúc, Hàm-Nghi và Đồng-Khánh), một phần làm lăng vua Đồng-Khánh. Những nhà phụ thuộc cũng triệt hạ để tu bổ *điện Huệ-Nam* 惠南殿.

10º) CUNG BẢO-ĐỊNH 保定宮 (số 94).

Cung Bảo-Định ở phía tây cung Khánh-Ninh, thuộc địa phận phường Tây-Lộc bây giờ. Cung làm năm Thiệu-Trị thứ 5 (1845), xây về hướng nam.

Chính điện là *điện Long-An* 隆安殿, nền cao 3 thước 2 tấc (1m28), chính-tịch 5 gian, đông tây 2 chái, tiền tịch 7 gian, trùng lương trùng thiềm, lợp ngói hoàng lưu ly. Phía bắc điện có hồi-lang gọi là *Lãm-thắng-Lang* 攬勝廊, rồi đến *tạ Trừng-Phương* 澄芳榭 xây về hướng bắc, trùng thiềm, lợp ngói hoàng lưu ly và *hồ Giao-Thái* 交泰池. Trên bờ hồ phía bắc có phương-môn, trên ngách mặt trước đề 4 chữ «*Thanh ninh hiệp đức*» 清寧合德, mặt sau đề «*Nhân thọ thuần hy*» 仁壽純禧. Qua khỏi phương-môn đến *gác Minh-Trưng* 明徵閣 2 tầng, rồi đến *hiên Đạo-Tâm* 道心軒, đều lợp ngói hoàng lưu ly.

Bên tả hồ Giao-Thái là *Viện Triêm-Ân* 霑恩院, hữu là *viện Nhuận-Đức* 潤德院. Bốn bề đều có hồi lang nối liền những điện, các, và tả hữu viện.

Trước điện phía đông có *Đông-Minh vu* 東明廡, tây có *Tây-Thành sương* 西成廂, đều lợp ngói thanh lưu ly.

Chung quanh cung xây ba lần tường gạch bao bọc. Lần tường ngoài có 9 cửa; cửa chính ở phía nam, trên ngách mặt trước đề 4 chữ «*Hiệp hòa vạn bang* 合和萬邦, mặt sau đề «*Quang bị tứ biểu*» 光被四表. Lần tường thứ nhì và thứ ba mỗi lần có 6 cửa.

Năm 1847, vua Thiệu-Trị thăng hà, tử-cung của vua tạm để tại điện Long-An cho đến ngày ninh-lăng. Vua Tự-Đức lại lấy điện ấy làm miếu riêng thờ thần khám của vua Thiệu-Trị, mỗi năm đến kỳ sóc vọng cùng khánh tiết, đản kỵ đều có cúng tế.

Vua Thiệu-Trị có thơ ngự-chế vịnh mười hai cảnh trong cung Bảo-Định. Sau vua cho vẽ từng cảnh một, rồi gởi sang Tàu vẽ lại vào gương, đóng khung chạm thếp vàng; khoảng trên khung có lồng một tấm gương ghi bài thơ của vua bằng chữ vàng.

Sau lúc thất thủ Kinh-đô (1885), Triều-đình bèn rước long vị vua Thiệu-Trị vào thờ tại điện Phụng-Tiên. Các lầu, điện trong cung Bảo-Định đều lần lượt triệt hạ hết.

Năm Duy-Tân thứ hai (1908) gác Minh-Trưng và hiên Đạo-Tâm dỡ về làm lại giữa sân trường *Quốc-Tử-Giám* 國子監 (số 247), và đổi tên là *Di-Luân đường* 彝倫堂, tầng dưới dùng làm giảng đường, tầng trên thiết bàn thờ đức Khổng-Tử.

Điện Long-An, năm Duy-Tân thứ ba (1909), cũng triệt hạ đem làm lại phía sau Di-Luân đường, để làm *Tàng-Thơ Viện* 新書院, đến năm 1923 lại dùng làm trụ-sở cho viện Tàng-cổ Khải-Định cho đến bây giờ.

11o) CUNG-TÔNG-MIẾU 恭宗廟 (139).

Miếu nầy ở tại địa phận phường Tri-Vụ bây giờ, xây về hướng nam, làm năm Thành-Thái thứ 3 (1891) đặt tên là Tân-miếu 新廟, đến năm thứ 9 (1897) đổi lại là Cung-Tông-Miếu.

Miếu có một chính tịch, một tiền tịch, giữa thờ thần-khám *Cung-Tông Huệ Hoàng-Đế* 恭宗惠皇帝 (tức là vua *Dục-Đức* 育德, húy *Ưng-Chân* 膺禛, lên ngôi tháng bẩy năm 1883 được mấy ngày rồi bị phế, kế đến ngày 6 tháng 10 năm ấy thời mất), tứ thời kỵ hưởng cũng như các miếu khác trong Hoàng-thành.

Trước miếu có tả hữu Túc-gia, sau miếu có tả hữu Tùng-viện.

Chung quanh miếu xây tường gạch bao bọc, mặt trước trổ cửa tam-quan, trên có lầu, còn 3 mặt kia cũng trổ cửa ra vào. Cung Tông miếu đã bị triệt hạ vào năm 1946.

12o) VƯỜN THƯ-QUANG 舒光園 (số 147).

Vườn nầy ở phía bắc Hoàng-thành, nằm ngang sông Ngự-Hà, thuộc địa phận phường Huệ-An bây giờ (xưa là địa phận *Phường Nhuận-Ốc* 潤屋坊).

Vườn lập năm Minh-Mạng thứ 17 (1836) xây về hướng đông.

chu-vi vừa một dặm. Bốn mặt vườn xây tường gạch bao bọc. Mặt trước trên cửa chính đề 4 chữ «Nhựt nguyệt quang minh» 日月光明.

Chính giữa vườn có *lầu Thưởng-Thắng* 賞勝樓; tầng dưới trên ngách đề 4 chữ « *Tứ thời thuận sướng* » 四辰順暢. Phía đông có *Niên-phương đường* 年芳堂 (sau đổi là *điện Niên-Phương* 年芳殿), tây có *Truy-Phương Đường* 追芳堂, nam có *hiên Trừng-Phương* 澄芳軒, bắc có *hiên Linh-Phương* 令芳軒 (sau đổi là *viện Linh-Phương* 令芳院).

Bốn mặt vườn đào hồ và xây cống thông với nước sông Ngự-Hà, lại có bắc bốn cái cầu (hai cái ở mặt đông và tây trên làm nhà che ; hai cái ở mặt nam và bắc).

Khi lập xong vườn nầy, vua Minh-Mạng có rước Thuận-Thiên Cao Hoàng-Hậu lên lầu Thưởng-Thắng du lãm.

Năm Minh-Mạng thứ 19 (1838) vua cho các tân-khoa tấn-sĩ ăn yến ở đó, gọi là Thư-Quang yến, rồi cho vào vườn xem hoa.

Sau vua Thiệu-Trị cho dỡ các nhà trong vườn đem vào *Vườn Cơ-Hạ* 幾暇園 trong Hoàng-thành Tục gọi cái hồ trong vườn là hồ Sấu vì hình như xưa tại đấy có nuôi ít nhiều giống vật nầy. Vua Thiệu-Trị xếp vườn nầy vào hàng thứ 4 trong 20 thắng cảnh ở Thần-Kinh và có làm thơ ngâm vịnh gọi là «Thư uyển xuân quang».

13o) QUỐC-SỬ QUÁN 國史館 (số 161).

Quốc-sử quán ở tại địa phận phường Trung-Hậu bây giờ (xưa là địa phận *phường Phú-Văn* 富文坊, làm năm Minh-Mạng thứ 2 (1821) ; năm Thiệu-Trị thứ 2 (1842) làm thêm 2 nhà dài ở hai bên tả hữu ; năm Tự-Đức thứ 2 (1849) làm thêm ở phía sau 1 nhà để mộc bản.

Bốn mặt Quốc-sử quán đều có tường bao bọc ; trước nhà chính bên hữu, có giếng nước rất trong và ngọt, tương truyền là cái giếng của làng Diễn-Phái (xưa kia làng nầy là 1 trong những làng đã nhượng đất để lập Kinh-thành Huế).

Xưa số nhân-viên sở nầy gồm có *Chánh, Phó Tổng-Tài* 正副總裁 số không nhất định, *Toản-Tu* 纂修 bốn người, *Biên Tu* 編修 8 người, *Khảo-Hiệu* 考校 4 người, *Đằng-Lục* 謄錄 6 người, *Thu-Chưởng* 收掌 6 người, cùng một số thợ khắc. Công việc chính của sở nầy là biên tập quốc sử khi nào chép và ngự lãm xong, thời giao cho thợ khắc vào mộc bản để in thành sách. Nhiều bộ sử quan-trọng của nước ta như : Khâm-định Việt-sử thông-giám cương-mục, Đại-nam thiệt lục, Đại-nam liệt-truyện, Minh-Mạng chính-yếu, Thiệu-Trị chính-yếu, Tự-Đực chính-yếu v.v... đều do Quốc-sử quán biên tập. Ngoài ra sở nầy lại còn biên tập các bộ sách về chế-độ nước ta (như bộ Khâm-định Đại-Nam hội-điển sử lệ), hay là về địa-dư nước ta (như bộ Đại-Nam Nhứt thống-chí.)

Số mộc bản lúc trước rất nhiều, trong lúc chiến tranh hao hụt mất một phần, hiện nay còn trên 31.000 tấm, tàng trữ tại Viện Văn-Hóa Trung-Việt. Mộc bản toàn bằng gỗ cây thị vì chỉ có thứ gỗ ấy là đủ sức cứng và dẻo để khỏi sứt mẻ trong khi khắc chữ.

14o) ĐÀN XÃ-TẮC 社稷壇 (số 195).

Ngày xưa trong việc dựng nước lấy nhân dân làm trọng; dân cần có đất ở nên lập nền xã để tế thần Hậu-Thổ, cần có lúa ăn nên lập nền Xã Tắc để tế Thần-Nông. Đàn Xã-Tắc lập ở Kinh-đô là nơi tế thổ-thần và cốc-thần. Khi một nước bị diệt, thời Xã-Tắc phải đổi dời, cho nên Xã-Tắc cũng có nghĩa là quốc-gia. Thần Xã-Tắc là vị thần để giữ gìn cho nước nhà được yên ổn.

Cũng theo các lẽ ấy mà vua Gia-Long đã cho đắp đàn Xã-Tắc vào năm 1806, tại địa phận phường Thuận-Cát bây giờ (xưa là địa phận *phường Ngưng-Tích* 凝績坊) ở phía tây nam trong kinh-thành.

Đàn hình vuông, 2 tầng, xây về hướng bắc. Tầng trên sơn vàng, chu-vi 28 trượng (122m), cao 4 thước (1m60), chính giữa có 2 am, am hữu thờ *Thái-xã thần-vị* 太社神位, am tả thờ *Thái-Tắc*

thần-vị 太 稷 神 位. Nơi mặt nền, theo phương hướng mà sơn 5 sắc : giữa vàng, đông xanh, tây trắng, nam đỏ, bắc đen. Giữa nền có 32 viên đá tảng để cắm tàn, 4 mặt có bề đá.

Tầng dưới sơn đỏ, chu-vi 69 trượng 2 thước (276m80), cao 2 thước 9 tấc (0m84), bốn mặt có bề đá, mặt trước nơi nền gạch có 2 viên đá tảng để cắm tàn.

Mỗi tầng đều có xây lan-trụ, lan-can.

Đàn ở giữa 1 đám đất rộng, trồng thông và mai, bốn phía xây tường đá bao bọc ; phía bắc trổ phượng môn 3 cửa, 3 phía kia trổ cửa thường,

Trước đàn cách 1 con đường, có 1 cái hồ vuông, chu-vi 57 trượng (228m).

Đàn nầy đắp bằng thứ đất sạch do các doanh trấn đệ cống theo lịnh của vua Gia-Long ; mỗi năm vào hai tháng trọng xuân và trọng thu, vua ngự giá đến hành lễ.

Đàn Xã-Tắc hiện nay vẫn còn nhưng điêu tàn lắm.

15o) CHÙA GIÁC-HOÀNG 覺 皇 寺 (số 248).

Chùa Giác-Hoàng ở phía đông-nam trong Kinh-thành, thuộc địa phận phường Trung-Tích (xưa là địa phận *phường Đoan-Hòa* 端 和 坊). Tương truyền đô-thành của chúa Nguyễn lúc trước ở vào khoảng đất nầy.

Dưới triều Gia-Long nơi nầy là phủ của vua Minh-Mạng lúc tiềm-đế. Sau ngài dời qua ở *điện Thanh-Hoà* 清 和 殿, vua Gia-Long mới ban phủ ấy cho *Thiệu-Hóa quận-vương* 紹 化 郡 王 (con thứ 9 vua Gia-Long). Năm Minh Mạng thứ 20 (1839)vua cho con của Thiệu-Hoa quận-vương đất khác, lấy chỗ phủ cũ lập chùa gọi là chùa Giác-Hoàng.

Nhà chính là *điện Đại-Hùng* 大 雄 殿 3 gian 2 chái, phía sau là *điện Đại-Bảo* 大 保 殿. Trước điện Đại-Hùng, tả hữu mỗi bên

có 1 nhà 3 gian, rồi đến 1 cái lầu Hộ-Pháp. Phía sau, tả hữu có tăng phòng, mỗi cái 5 gian, bên tả lại có nhà bếp 3 gian. Bốn mặt chùa đều xây tường gạch bao bọc.

Vua Thiệu-Trị liệt chùa Giác-Hoàng vào hàng thứ mười bẩy trong số hai mươi thắng cảnh ở Thần-kinh gọi là «*Giác-Hoàng phạm ngữ*» 覺皇梵語 và có làm thơ vịnh.

Hồi Kinh-đô thất thủ (1885), lính pháo thủ Pháp đóng tại chùa; các tượng phật và đồ thần đều dời ra *chùa Diệu-Đế* 妙諦寺. Đến triều Thành-Thái, chính-phủ cho triệt chùa Giác-Hoàng và làm lại 3 toà nhà ở đây. Nhà giữa dùng làm *viện Cơ-Mật* 機密院, còn 2 nhà 2 bên thời 1 nhà dùng cho các ông Hội-lý làm việc, 1 nhà dùng thiết Viện Nông-Công bảo tàng. Vì thế dân chúng thường gọi chỗ nầy là *Tam-Tòa* 三座.

16º) SÚNG THẦN-CÔNG

Trước khi nói đến các cung điện trong Hoàng-thành cũng nên nhắc qua lai lịch những cỗ súng Thần-Công để trong hai nhà gần hai cửa Thể-nhơn và Quảng-Đức.

Súng nầy gồm có 9 cỗ, đúc năm Gia-Long thứ 2 (31-1-1803) và xong vào tháng năm 1804 với những khí mãnh bằng đồng lấy được của Tây-Sơn.

Chín cỗ nầy lấy tứ thời (xuân. hạ, thu, đông) cùng ngũ-hành (kim, mộc, thủy, hỏa, thổ) mà đặt tên, và được vua phong là *Thần-oai vô-địch thượng tướng-quân* 神威無敵上將軍. Khi đúc xong có khắc sự-tích và tên vào súng,

Mỗi cỗ dài 5m.10, lòng rộng 0m.22, phía sau đo vòng quanh được 2m.60 chạm trổ tỉ-mỉ. Giá để súng bằng gỗ dài 2m.75, cao 0m.73.

Súng nầy chỉ có tính cách thiêng liêng bảo vệ đất nước chứ chưa khi nào dùng đến. Vì thế người ta xem như vị thần linh và gọi là « ông súng ».

Những súng nầy nguyên trước để trong hai cái nhà bên ngoài Ngọ-môn Năm 1917 nhà ấy bị triệt hạ và cho làm hai cái nhà khác vào chỗ bây giờ ; rồi dời súng ra để tại đấy.

